

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hướng dẫn về quy mô, giải pháp thiết kế mẫu, đơn giá xây dựng các loại mặt đường và cống thoát nước thuộc Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3727/QĐ-UBND ngày 31 ngày 12 tháng 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1057/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Tờ trình số 1332/TTr-SGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hướng dẫn về quy mô, giải pháp thiết kế mẫu, đơn giá xây dựng các loại mặt đường và cống thoát nước thuộc Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã La Gi, thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH. Hưng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phong

QUY ĐỊNH

Hướng dẫn về quy mô, giải pháp thiết kế mẫu, đơn giá xây dựng các loại mặt đường và công thoát nước thuộc Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1453 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với các công trình kiên cố hóa đường giao thông nông thôn, đường trong các khu phố (gọi chung là đường giao thông nông thôn) trên địa bàn tỉnh giai đoạn năm 2021 – 2025, đầu tư theo phương châm “*Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ*” theo quy định tại Quyết định số 3727/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong triển khai thực hiện cứng hóa các tuyến đường giao thông nông thôn theo Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tập thiết kế

1. Mặt đường bê tông xi măng:

a) Giải pháp kết cấu từ trên xuống gồm:

Bê tông mặt đường M.250 đá 1x2 sử dụng loại xi măng PCB40 (Vật liệu chèn khe co giãn, khe dọc bằng tấm cao su và bằng nhựa đường).

Lớp lót ngăn nước bằng bao xi măng hoặc ni lon.

Lớp cát (đá mi) đệm dày 3cm đối với nền đất (nền cát thì không cần lớp đệm).

Nền đất đầm chặt hoặc nền cát đã tưới đầm nước đầm chặt.

b) Thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng sử dụng khe co giãn bằng cao su:

TT	Mẫu thiết kế	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu	Tổng tải trọng P(tấn)
1	MD1,0-KHE CAO SU	1,0	1,0	Bê tông xi măng M.250 dày 10cm	
2	MD1.5-KHE CAO SU	2,5	1,5	Bê tông xi măng M.250 dày 14cm	3
3	MD2.0-KHE CAO SU	3,0	2,0	Bê tông xi măng M.250 dày 15cm	5
4	MD2.5-KHE CAO SU	3,5	2,5	Bê tông xi măng M.250 dày 16cm	6
5	MD3.0-KHE CAO SU	4,0	3,0	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
6	MD3.5-KHE CAO SU	4,5-5,0	3,5	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
7	MD4.0-KHE CAO SU	5,0-5,5	4,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
8	MD4.5-KHE CAO SU	5,5-6,0	4,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
9	MD5.0-KHE CAO SU	6,0-6,5	5,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
10	MD5.5-KHE CAO SU	6,5-7,0	5,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
11	MD6.0-KHE CAO SU	7,0-7,5	6,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13

c) Thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng sử dụng khe co giãn bằng nhựa đường:

TT	Mẫu thiết kế	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu	Tổng tải trọng P (tấn)
1	MD1,0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	1,0	1,0	Bê tông xi măng M.250 dày 10cm	
2	MD1.5- KHE NHỰA ĐƯỜNG	2,5	1,5	Bê tông xi măng M.250 dày 14cm	3
3	MD2.0- KHE NHỰA ĐƯỜNG	3,0	2,0	Bê tông xi măng M.250 dày 15cm	5
4	MD2.5- KHE NHỰA ĐƯỜNG	3,5	2,5	Bê tông xi măng M.250 dày 16cm	6
5	MD3.0- KHE NHỰA ĐƯỜNG	4,0	3,0	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
6	MD3.5- KHE NHỰA ĐƯỜNG	4,5-5,0	3,5	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
7	MD4.0- KHE NHỰA ĐƯỜNG	5,0-5,5	4,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
8	MD4.5- KHE NHỰA ĐƯỜNG	5,5-6,0	4,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
9	MD5.0- KHE NHỰA ĐƯỜNG	6,0-6,5	5,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
10	MD5.5- KHE NHỰA ĐƯỜNG	6,5-7,0	5,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
11	MD6.0- KHE NHỰA ĐƯỜNG	7,0-7,5	6,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13

d) Thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng kết hợp rãnh thoát nước dọc sử dụng khe co giãn bằng cao su:

TT	Mẫu thiết kế	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu	Tổng tải trọng P(tấn)
1	MRD1.5-KHE CAO SU	2,5	1,5	Bê tông xi măng M.250 dày 14cm	3
2	MRD2.0-KHE CAO SU	3,0	2,0	Bê tông xi măng M.250 dày 15cm	5
3	MRD2.5-KHE CAO SU	3,5	2,5	Bê tông xi măng M.250 dày 16cm	6
4	MRD3.0-KHE CAO SU	4,0	3,0	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
5	MRD3.5-KHE CAO SU	4,5-5,0	3,5	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
6	MRD4.0-KHE CAO SU	5,0-5,5	4,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
7	MRD4.5-KHE CAO SU	5,5-6,0	4,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
8	MRD5.0-KHE CAO SU	6,0-6,5	5,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
9	MRD5.5-KHE CAO SU	6,5-7,0	5,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
10	MRD6.0-KHE CAO SU	7,0-7,5	6,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13

e) Thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng kết hợp rãnh thoát nước dọc sử dụng khe co giãn bằng nhựa đường:

TT	Mẫu thiết kế	Bề rộng nền (m)	Bề rộng mặt (m)	Kết cấu	Tổng tải trọng P(tấn)
1	MRD1.5-KHE NHỰA ĐƯỜNG	2,5	1,5	Bê tông xi măng M.250 dày 14cm	3
2	MRD2.0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	3,0	2,0	Bê tông xi măng M.250 dày 15cm	5
3	MRD2.5-KHE NHỰA ĐƯỜNG	3,5	2,5	Bê tông xi măng M.250 dày 16cm	6
4	MRD3.0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	4,0	3,0	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
5	MRD3.5-KHE NHỰA ĐƯỜNG	4,5-5,0	3,5	Bê tông xi măng M.250 dày 18cm	10
6	MRD4.0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	5,0-5,5	4,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
7	MRD4.5-KHE NHỰA ĐƯỜNG	5,5-6,0	4,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13

8	MRD5.0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	6,0-6,5	5,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
9	MRD5.5-KHE NHỰA ĐƯỜNG	6,5-7,0	5,5	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13
10	MRD6.0-KHE NHỰA ĐƯỜNG	7,0-7,5	6,0	Bê tông xi măng M.250 dày 20cm	13

**Ghi chú:*

Tổng tải trọng (P) là tải trọng của toàn xe, tải trọng trục xe 0,7P.

Chiều dày và cường độ kết cấu mặt đường được tính toán phù hợp với tải trọng thiết kế; riêng bề rộng mặt đường có thể điều chỉnh phù hợp với mặt bằng thi công và điều kiện khai thác của công trình.

Thiết kế mẫu mặt đường có chiều rộng 1,0m áp dụng cho các tuyến đường hầm trong các khu dân cư có chiều rộng hạn chế nhỏ hơn 1,5m.

2. Công thoát nước:

Tải trọng thiết kế: 13 tấn.

Kết cấu: dạng công bản bê tông cốt thép có móng và thân bằng bê tông M.150 đá 2x4, bản công bằng bê tông cốt thép M.250 đá 1x2.

TT	Mẫu thiết kế	Phạm vi áp dụng
I	Cống có khẩu độ Lo=30cm	
1	C0.3 - B1.5	Đường có bề rộng mặt 1,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
2	C0.3 - B2.0	Đường có bề rộng mặt 2,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
3	C0.3 - B2.5	Đường có bề rộng mặt 2,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
4	C0.3 - B3.0	Đường có bề rộng mặt 3,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
5	C0.3 - B3.5	Đường có bề rộng mặt 3,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
6	C0.3 - B4.0	Đường có bề rộng mặt 4,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
7	C0.3 - B4.5	Đường có bề rộng mặt 4,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
8	C0.3 - B5.0	Đường có bề rộng mặt 5,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
9	C0.3 - B5.5	Đường có bề rộng mặt 5,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
10	C0.3 - B6.0	Đường có bề rộng mặt 6,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 0,5m
II	Cống có khẩu độ Lo=50cm	
1	C0.5 - B1.5	Đường có bề rộng mặt 1,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m

2	C0.5 - B2.0	Đường có bề rộng mặt 2,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
3	C0.5 - B2.5	Đường có bề rộng mặt 2,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
4	C0.5 - B3.0	Đường có bề rộng mặt 3,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
5	C0.5 - B3.5	Đường có bề rộng mặt 3,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
6	C0.5 - B4.0	Đường có bề rộng mặt 4,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
7	C0.5 - B4.5	Đường có bề rộng mặt 4,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
8	C0.5 - B5.0	Đường có bề rộng mặt 5,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
9	C0.5 - B5.5	Đường có bề rộng mặt 5,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
10	C0.5 - B6.0	Đường có bề rộng mặt 6,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
III	Cống có khẩu độ Lo=70cm	
1	C0.7 - B1.5	Đường có bề rộng mặt 1,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
2	C0.7 - B2.0	Đường có bề rộng mặt 2,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
3	C0.7 - B2.5	Đường có bề rộng mặt 2,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
4	C0.7 - B3.0	Đường có bề rộng mặt 3,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
5	C0.7 - B3.5	Đường có bề rộng mặt 3,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
6	C0.7 - B4.0	Đường có bề rộng mặt 4,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
7	C0.7 - B4.5	Đường có bề rộng mặt 4,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
8	C0.7 - B5.0	Đường có bề rộng mặt 5,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
9	C0.7 - B5.5	Đường có bề rộng mặt 5,5m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m
10	C0.7 - B6.0	Đường có bề rộng mặt 6,0m; chiều sâu thoát nước tối đa 1,0m

** Ghi chú: Tùy vào nguồn vật liệu của địa phương có thể sử dụng bê tông đá (1x2) M.150, đá xây vừa xi măng M.100 để thay thế cho bê tông đá (2x4) M.150.*

Những công trình được xây dựng ở những vị trí có điều kiện địa hình, địa chất phức tạp, khẩu độ thoát nước lớn; công trình có yêu cầu tải trọng khai thác lớn hơn 13 tấn không thể vận dụng các thiết kế mẫu nêu trên thì chủ đầu tư khảo sát, lập hồ sơ thiết kế theo đúng tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

3. Rãnh thoát nước dọc:

Kết cấu: tấm đan bê tông cốt thép M.250 đá 1x2, xà mũ bê tông M.250 đá 1x2, thân rãnh bê tông đá (2x4) M.150 dày 20cm, móng bê tông M.150 đá 4x6 dày 10cm.

Kích thước rãnh: chiều rộng toàn rãnh 80cm, chiều rộng lòng rãnh 40cm,

chiều cao lòng thay đổi phù hợp với địa hình đảm bảo thoát nước (cao trung bình 40cm).

Vị trí rãnh: nằm dọc tim tuyến đường.

Ghi chú: Trước khi lập hồ sơ thiết kế, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức khảo sát để xác định phương án và độ dốc thiết kế rãnh; những công trình được xây dựng ở những vị trí có điều kiện địa hình, địa chất phức tạp, khẩu độ rãnh thoát nước lớn không thể vận dụng các thiết kế mẫu nêu trên thì chủ đầu tư khảo sát, lập hồ sơ thiết kế theo đúng tiêu chuẩn thiết kế hiện hành.

T T	Mẫu thiết kế	Bề rộng lòng rãnh (m)	Bề rộng mặt rãnh (m)	Kết cấu rãnh
1	RD	0,4	0,8	Bê tông đá (2x4) M150, đan BTCT

Điều 3. Tập Đơn giá các loại mặt đường và cống thoát nước năm 2022

1. Đơn giá được ban hành kèm theo Quyết định này là cơ sở cho các địa phương tham khảo đăng ký kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 hỗ trợ cho các công trình thuộc Đề án tiếp tục phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đơn giá xây dựng mặt đường giao thông nông thôn năm 2022 bao gồm:

Đơn giá xây dựng cho các loại mặt đường Bê tông xi măng có bề rộng từ 1,0m đến 6,0m (theo Biểu 1, 2, 6, 7 tập Đơn giá);

Đơn giá xây dựng cho các loại mặt đường có bề rộng từ 1,5m đến 6,0m kết hợp rãnh thoát nước dọc (theo Biểu 3, 4, 8, 9, Tập đơn giá);

Đơn giá xây dựng các công trình cống có khẩu độ nhỏ từ 0,3m đến 0,7m áp dụng cho các loại mặt đường (theo Biểu 10 tập Đơn giá);

Đơn giá xây dựng cho rãnh thoát nước dọc (theo Biểu 5 tập Đơn giá).

3. Đơn giá xây dựng cho các loại mặt đường, cống thoát nước, rãnh dọc nêu trên có thành phần đơn giá gồm các chi phí trực tiếp: vật liệu, nhân công, xe máy và thuế giá trị gia tăng của công trình; không tính vào đơn giá các chi phí: chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, phổ biến Quy định này đến Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để áp dụng. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Giao thông vận tải) để xem xét, giải quyết.

2. Giao Giám đốc Sở Giao thông vận tải theo dõi tình hình thực hiện Quy định này và tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, chỉ đạo./.